

Số: 1325/TĐC-HCHQ

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2019

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới

Địa chỉ: 275 Quốc lộ 1A, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ phòng thử nghiệm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới, số 04 đường số 5, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.2254787, E-mail: lienhe@tkm.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực **Hóa học, Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 178/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 4 và có hiệu lực đến ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Nơi nhận:

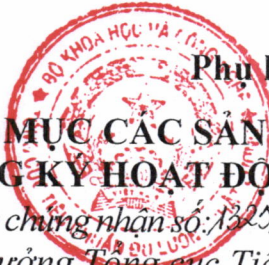
- Cty CP Dịch vụ KHCN Thế Kỷ Mới;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

W. TỔNG CỤC TRƯỞNG

PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 1325/TĐC - HCHQ ngày 16 tháng 5 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

1. Lĩnh vực Hóa học

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm	Xác định nhu cầu oxy hóa học	SMEWW 5220C:2017
2.	Nước mặt, nước thải	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa	SMEWW 5210B:2017
		Xác định tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017
		Xác định tổng dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&E:2017
		Xác định chỉ số phenol	TCVN 6213:1996
3.	Nước mặt, nước thải nước biển, nước mưa	Xác định tổng chất rắn lơ lửng	SMEWW 2540D:2017
		Xác định Photphat ($P-PO_4^{3-}$)	SMEWW 4500-P.E:2017
4.	Nước mặt, nước thải, nước biển, nước mưa, nước sinh hoạt, nước ngầm, nước ăn uống, nước khoáng	Xác định pH	TCVN 6492:2011
5.	Nước uống, nước mặt, nước ngầm, nước sinh hoạt, nước thải, nước khoáng	Xác định Nitrit ($N-NO_2^-$)	TCVN 6178:1996
6.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước khoáng	Xác định Nitrat ($N-NO_3^-$)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017
		Xác định Xyanua	TCVN 6181:1996
7.	Nước thải, nước ăn uống, nước sinh hoạt	Xác định Amoni ($N-NH_4^+$)	TCVN 5988:1995
		Xác định Sunfua	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017
8.	Nước thải, nước khoáng	Xác định hàm lượng dầu khoáng	SMEWW 5520B&F:2017
9.	Nước thải	Xác định tổng Nitơ	TCVN 6638:2000
10.	Nước mặt, nước ngầm,	Xác định tổng chất rắn hòa tan	SMEWW 2540C:2017

kg

	nước ăn uống, nước sinh hoạt		
11.	Nước mặt, nước khoáng, nước thải	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540C:2017
12.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước ăn uống, nước khoáng	Xác định hàm lượng Magan	TCVN 6002:1995
13.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước ăn uống, nước sinh hoạt	Xác định hàm lượng Sunphat	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017
		Xác định hàm lượng Sắt tổng	TCVN 6177:1996 SMEWW 3500-Fe.B:2017
14.	Nước ngầm, nước ăn uống, nước sinh hoạt	Xác định chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996
		Xác định độ cứng	SMEWW 2340D:2017
15.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước khoáng	Xác định độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2017
16.	Nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước khoáng	Xác định mùi vị	TCVN 2653:1978
17.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải, nước ăn uống, nước sinh hoạt	Xác định hàm lượng nhôm	SMEWW 3500-Al.B:2017
18.	Nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước thải	Xác định độ màu	SMEWW 2120C:2017
19.	Nước thải, nước sinh hoạt	Xác định Clo dư	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2017
20.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước ăn uống, nước sinh hoạt	Xác định Clorua	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017
21.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước biển, nước mưa	Xác định hàm lượng Florua	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017
22.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước ăn uống, nước khoáng	Xác định hàm lượng Crom tổng, Cr(III), Cr(VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017
23.	Nước ăn uống, nước khoáng	Xác định Borat	TCVN 6635:2000
24.	Nước mặt, nước biển, nước thải, nước mưa	Xác định lượng oxy hòa tan	TCVN 7325:2016
25.	Nước mặt, nước ngầm, nước mưa	Xác định hàm lượng Amoni (N-NH ₄ ⁺)	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2017

26.	Đất	Xác định độ chua trao đổi	TCVN 4403:2011
		Xác định hàm lượng Nito dễ tiêu	TCVN 5255:2009
		Xác định Nito tổng	TCVN 6498:1999
		Xác định pH	EPA method 9045D:2012
		Xác định độ dẫn điện	TCVN 6650:2000
		Xác định độ ẩm và hệ số khô kiệt	TCVN 4048:2011
		Xác định Phospho dễ tiêu	TCVN 8942:2011
		Xác định Phospho tổng số	TCVN 6647:2007 TCVN 8940:2011
27.	Trầm tích, bùn thải, chất thải dạng rắn	Xác định pH	EPA 9045D:2012
		Xác định tổng lượng dầu mỡ	EPA 9071B EPA 1664 revision A
		Xác định Xyanua tổng	EPA SW-846 method 9010C TCVN 6181:1996
		Xác định Cr ⁶⁺ trong dung dịch ngâm chiết	Ref EPA Test method 1311 SMEWW 3500-Cr.B:2017
28.	Không khí	Xác định hàm lượng NH ₃	TCVN 5293:1995
		Xác định nồng độ khối lượng của NO ₂	TCVN 6137:2009
		Xác định hàm lượng H ₂ S	MASA 701
		Xác định nồng độ khối lượng SO ₂	TCVN 5971:1995
		Xác định hàm lượng CO	TKM-TN-18
		Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT
		Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT
		Ánh sáng	QCVN 46:2012/BTNMT
		Xác định hàm lượng bụi PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.6:2003
		Xác định hàm lượng bụi PM _{2.5}	AS/NZS 3580.9.6:2003
		Xác định bụi lơ lửng tổng số	TCVN 5067:1995
		Xác định tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
Xác định độ rung	TCVN 6963:2001		



kg

29.	Khí thải	Xác định NO, NO ₂ , SO ₂ , CO, O ₂ , nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ gió, hàm ẩm, vị trí điểm lấy mẫu	TKM-LM-29
		Xác định hàm lượng bụi	TCVN 5977:2009
30.	Dầu mỡ	Xác định trị số acid và độ acid trong dầu mỡ động vật và thực vật	TCVN 6127:2010
		Xác định chỉ số Iod trong dầu mỡ động vật và thực vật	TCVN 6122:2015
		Xác định chỉ số Peroxide trong dầu mỡ động vật và thực vật	TCVN 6121:2010
		Xác định chất lượng dầu mỡ bằng phản ứng Kreiss	TKM-TN-78
31.	Bao bì, dụng cụ cao su	Xác định cận khô thôi nhiễm với dung dịch ngâm thôi Acetic acid 4%	QCVN 12-1:2011/BYT
		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra chì (phương pháp định tính)	QCVN 12-2:2011/BYT
		Xác định phenol thôi nhiễm phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin	QCVN 12-2:2011/BYT
		Xác định formaldehyde thôi nhiễm phương pháp trắc phổ dùng acetyl acetone	QCVN 12-1:2011/BYT
32.	Bao bì, dụng cụ kim loại	Xác định cận khô thôi nhiễm với dung dịch ngâm thôi là acetic acid 4%	QCVN 12-3:2011/BYT
		Xác định cận khô thôi nhiễm với dung dịch ngâm thôi là Ethanol 20%	
		Xác định cận khô thôi nhiễm với dung dịch ngâm thôi là nước	
		Xác định phenol thôi nhiễm phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin	
		Xác định formaldehyde thôi nhiễm phương pháp trắc phổ dùng acetyl acetone	
33.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp	Xác định cận khô thôi nhiễm với dung dịch ngâm thôi là acetic acid 4%	QCVN 12-1:2011/BYT

		Xác định cặn khô thôi nhiễm với dung dịch ngâm thôi là Ethanol 20%	
		Xác định cặn khô thôi nhiễm với dung dịch ngâm thôi là nước	
		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra chì (phương pháp định tính)	
		Xác định thôi nhiễm thông qua lượng KMnO ₄ tiêu tốn chuẩn độ dung dịch ngâm thôi	
		Xác định phenol thôi nhiễm phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin	
		Xác định formaldehyde thôi nhiễm phương pháp trắc phổ dùng acetyl acetone	
34.	Thịt và sản phẩm thịt	Định tính acid boric và borat	AOAC 970.33(2011)
		Xác định độ ẩm	TCVN 8135:2009
		Xác định chất béo	TCVN 8136:2009
		Xác định hàm lượng protein	TCVN 8134:2009
		Xác định hàm lượng clorua	TCVN 4836-1:2009
35.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Natri clorua	TCVN 3701:2009
		Xác định axit amin	TCVN 3708:1990
		Xác định Nito amin amoniac	TCVN 3707:1990
		Định tính Hydro sunlfua	TCVN 3699:1990
		Xác định hàm lượng nước	TCVN 3700:1990
		Xác định chất béo	TCVN 3703:2009
		Xác định hàm lượng acid	TCVN 3702:2009
		Xác định hàm lượng nito amoniac	TCVN 3706:1990
		Xác định hàm lượng nito tổng số và protein thô	TCVN 3705:1990
36.	Kẹo	Xác định độ ẩm	TCVN 4069:2009
		Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 4072:2009



37.	Tinh bột và các sản phẩm tinh bột	Xác định độ ẩm	TCVN 9934:2013
		Xác định hàm lượng Nito và tính hàm lượng protein thô bằng phương pháp Kjeldahl	TCVN 8125:2015
		Xác định chất béo	TCVN 6555:2011
		Xác định hàm lượng nito bằng phương pháp Kjeldahl	TCVN 9936:2013
38.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 7084:2010
		Xác định hàm lượng nito bằng phương pháp Kjeldahl	TCVN 8099-1:2015
		Xác định tỷ trọng	TCVN 7405:2009
39.	Đồ hộp	Xác định acid tổng số	TCVN 4589:1988
40.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng H ₂ O ₂ bằng phương pháp chuẩn độ	TKM-TN-107
		Xác định hàm lượng đường tổng	TCVN 4594:1988
		Xác định carbohydrat	Ref AOAC 986.25 Ref TCVN 4594:1988
		Cảm quan	Cảm quan
		Xác định pH	TCVN 10035:2013 (ISO 11289:1993)
41.	Chè	Xác định độ kiềm của tro tan trong nước	TCVN 5085:1990
		Xác định tro tan trong nước và tro không tan	TCVN 5084:2007
42.	Rau quả và sản phẩm rau quả	Xác định hàm lượng SO ₂ tổng số	TCVN 6641:2000

2. Lĩnh vực Sinh học

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1.	Nước thải, nước mặt, nước biển	Phát hiện và đếm vi khuẩn Coliforms, vi khuẩn Coliforms chịu nhiệt, E.coli giả định phương pháp nhiều ống	TCVN 6187-2:1996
		Phát hiện Shigella	SMEWW 9260E:2017
		Phát hiện Samonella	TCVN 9717:2013
		Phát hiện Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017
2.	Nước sinh hoạt,	Phát hiện và đếm vi khuẩn Coliforms,	TCVN 6187-1:2009

	nước khoáng, nước đóng bình, nước ngầm, nước đá	vi khuẩn Coliforms chịu nhiệt, E.coli giả định phương pháp màng lọc	
		Phát hiện và đếm vi khuẩn Enterococci (phương pháp màng lọc)	TCVN 6189-2:2009
		Phát hiện và đếm tổng số vi sinh vật	ISO 6222:1999
		Phát hiện và đếm vi khuẩn bào tử kỵ khí khử sunfit	TCVN 6191-2:1996
		Phát hiện và đếm vi khuẩn P.aeruginose	TCVN 8881:2011
3.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Phát hiện Salmonella	TCVN 4829:2005
		Định lượng Coliforms	TCVN 6848:2007
		Định lượng E.coli dương tính β -Glucuronidaza – kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 7924-2:2008
		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884:2005
		Định lượng Enterobacteriaceae – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 5518-1:2007
		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (S.aureus và các loài khác) trên đĩa thạch	TCVN 4830-1:2005
		Định lượng Vibrio Parahaemolyticus	TCVN 8988:2012
		Định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình	TCVN 7906:2008
		Định lượng Bacillus cereus giả định	TCVN 4992:2005
		Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010
		Định lượng Clostridium Perfringens trên đĩa thạch	TCVN 4991:2005
		Phát hiện và định lượng Listeria monocytogene	TCVN 7700-1:2007 TCVN 7700-2:2007

Ghi chú:

- TKM-TN: Phương pháp thử nội bộ của Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- EPA: Environmental Protection Agency
- AS/NZS: Standards Australia and Standards New Zealand
- AOAC: Association of Official Agricultural Chemists
- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm
